



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Bến xe Miền Tây

Ngày 30/09/2025	305,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	3.9%	4.8%

DT thuần Q3/25
43.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.10 0.3%
YoY: ▲ 2.80 7.0%

LN thuần Q3/25
25.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 1.10 -4.1%
YoY: ▲ 1.40 5.9%

LN sau thuế Q3/25
21.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.70 -3.2%
YoY: ▲ 1.40 6.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
62.0%
YoY: +/- ▼ 2.3%

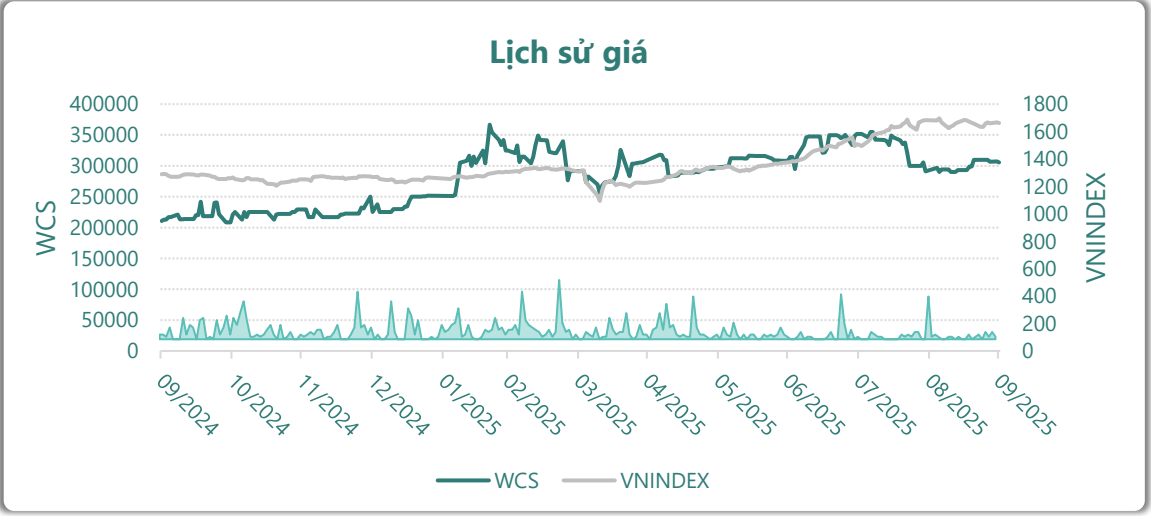
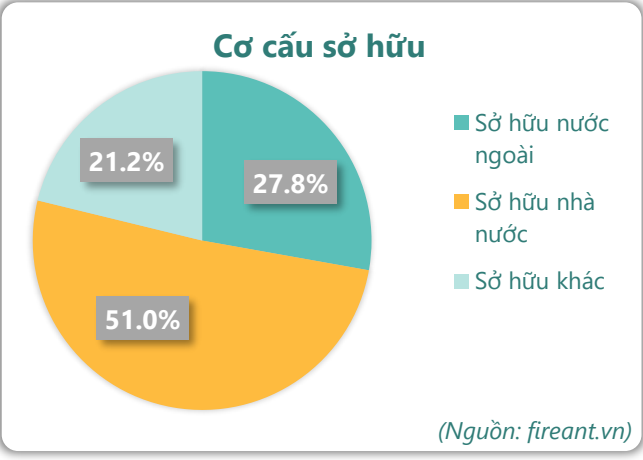
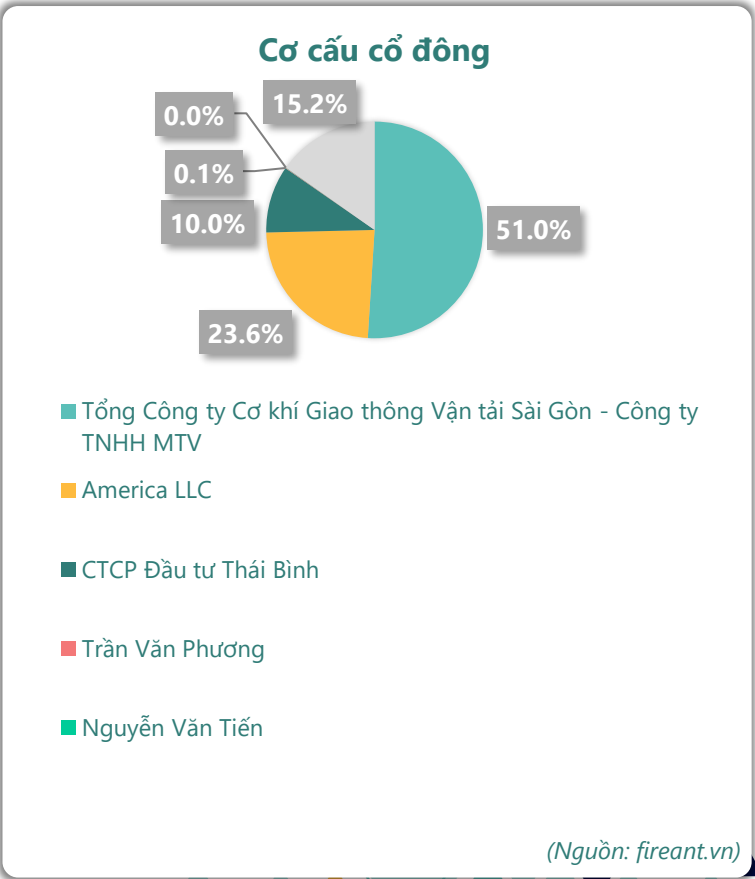
ROE (TTM) Q3/25
30.0%
YoY: +/- ▼ 2.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	208,353 - 366,702
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	917
Số lượng CPLH (CP)	2,999,967
KLGD BQ 20 phiên (CP)	325
Sở hữu nước ngoài	27.8%
Beta	0.54
EPS	26,905
P/E	11.4

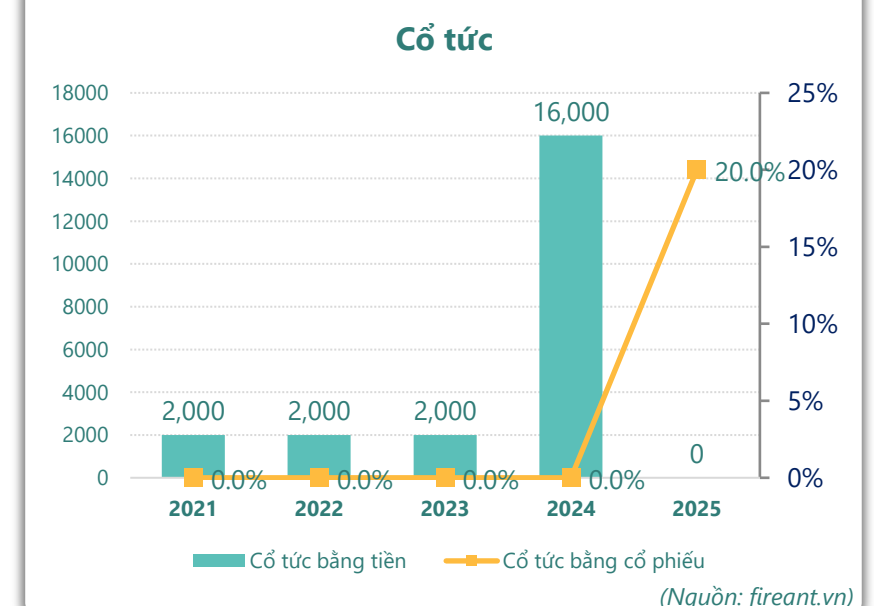
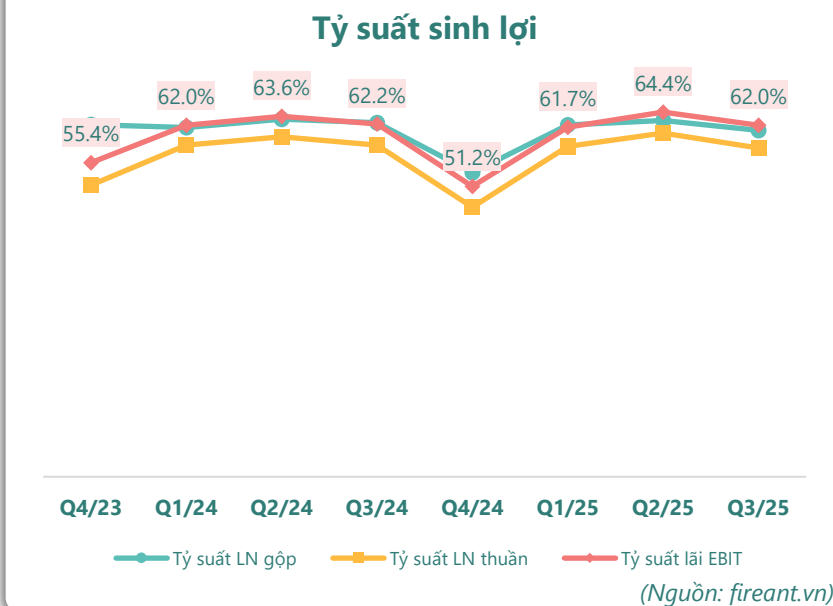
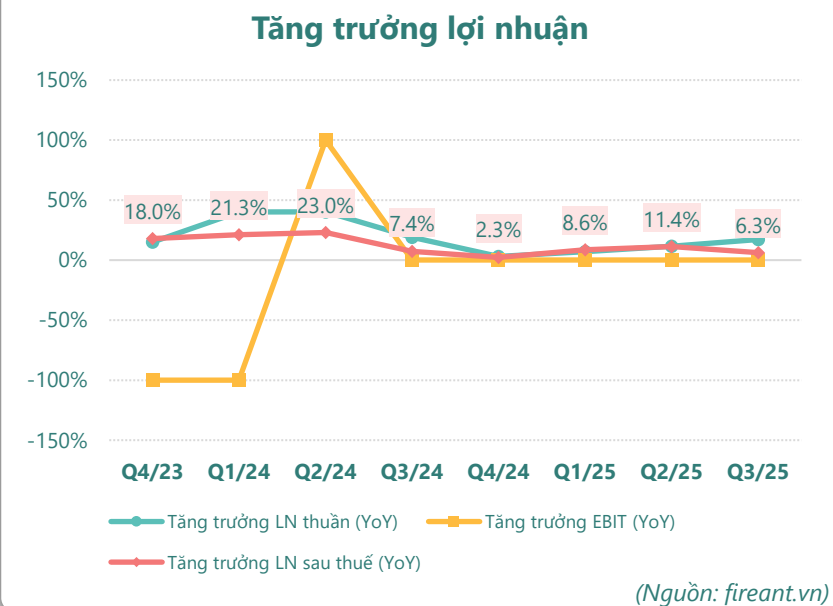
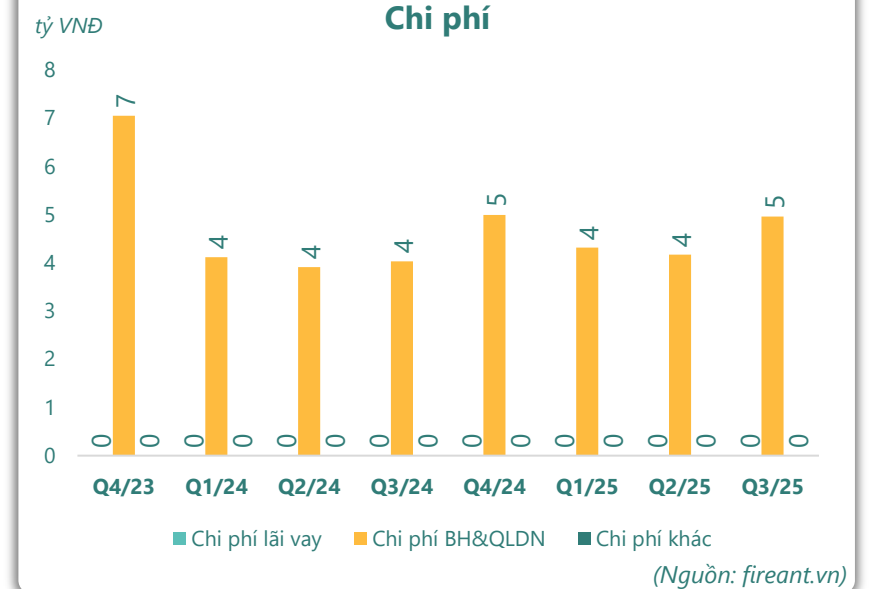
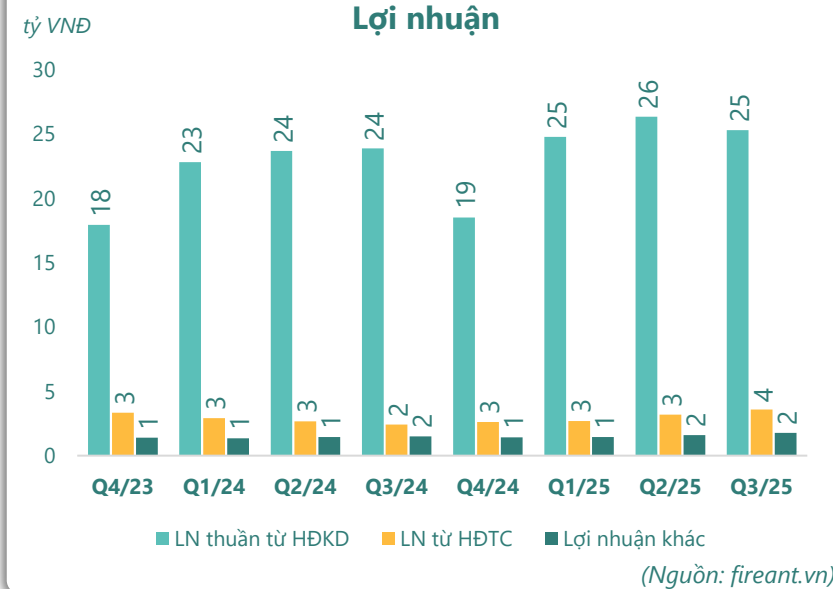
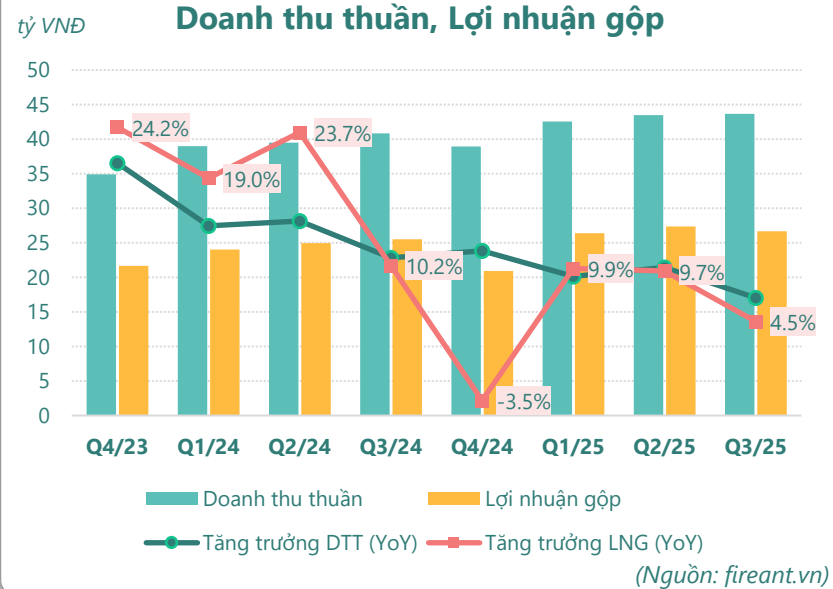
DT thuần 9T 2025
130
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.0 8.7%

LN thuần 9T 2025
76.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.10 8.6%

LN sau thuế 9T 2025
64.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.30 8.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

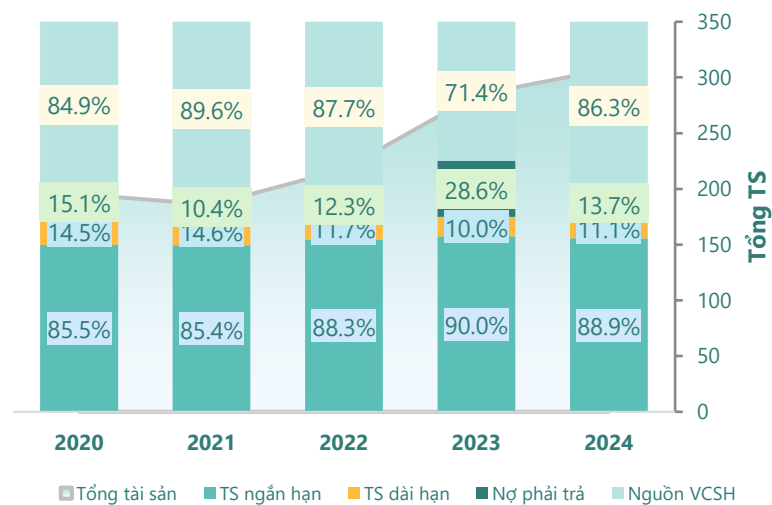




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

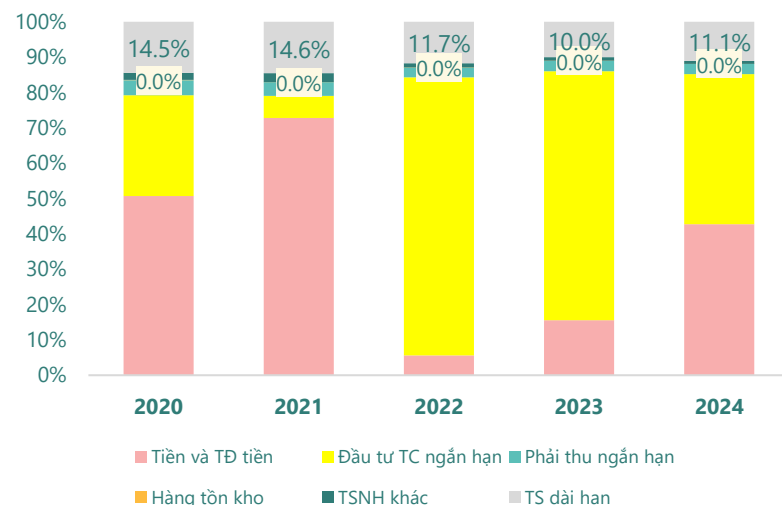
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

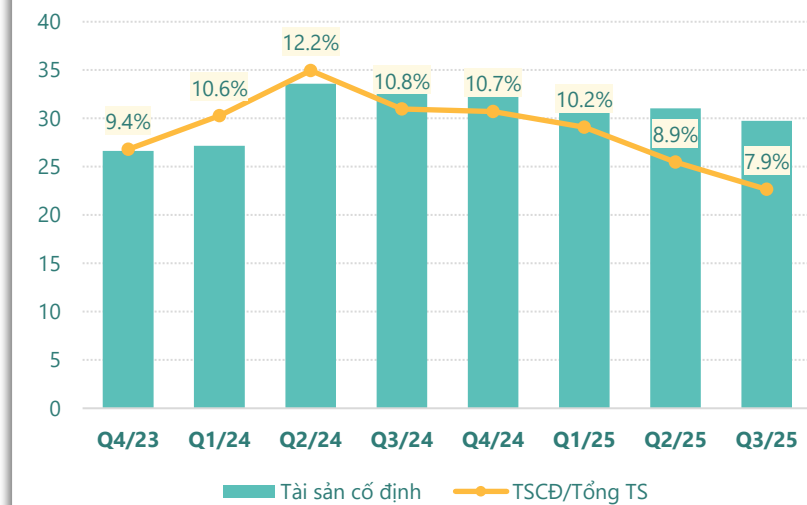
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

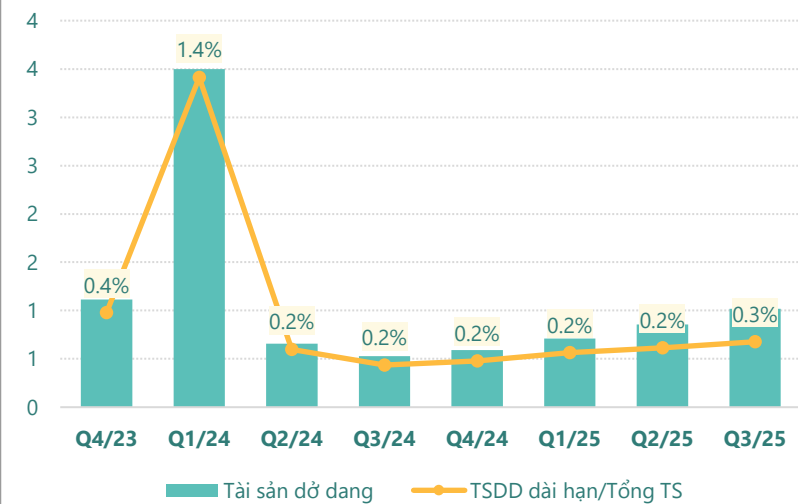
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

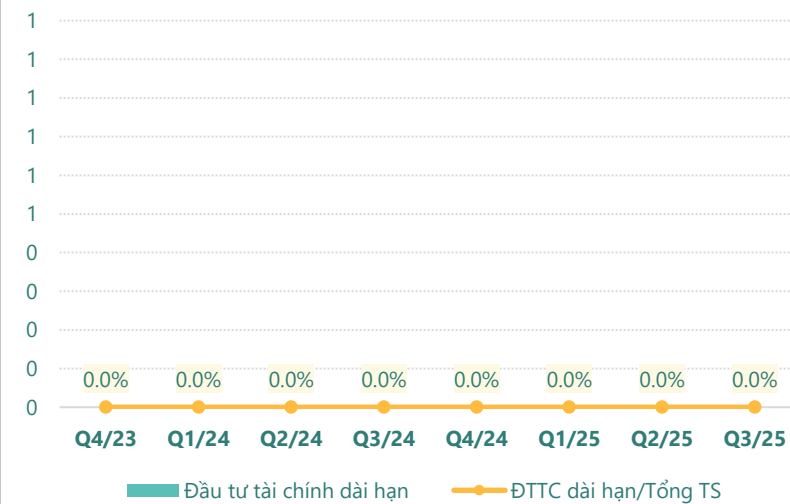
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

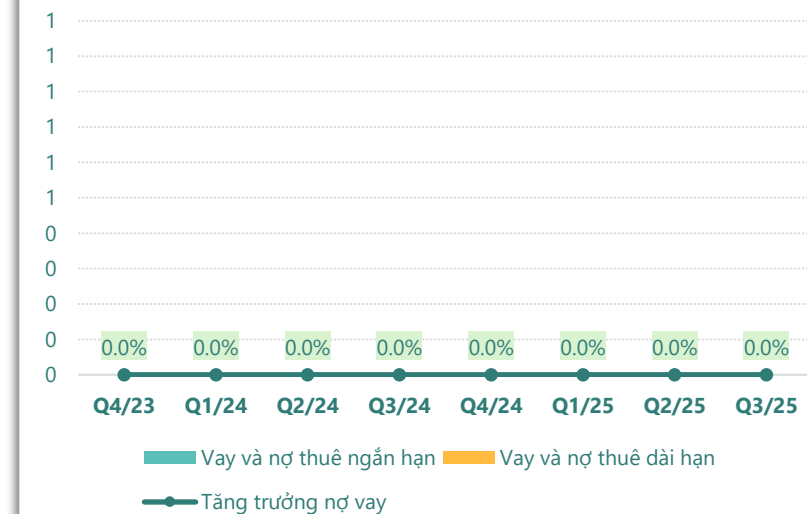
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

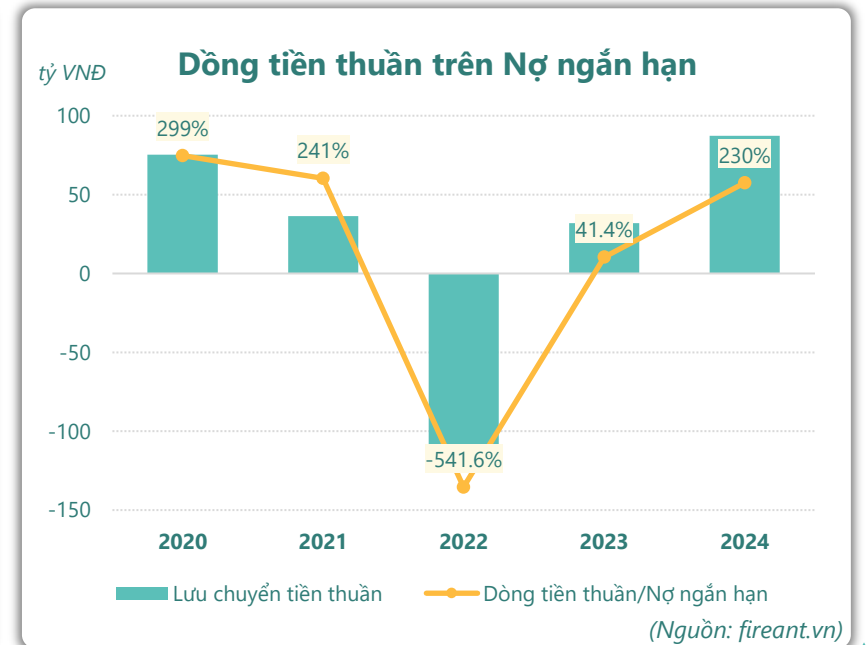
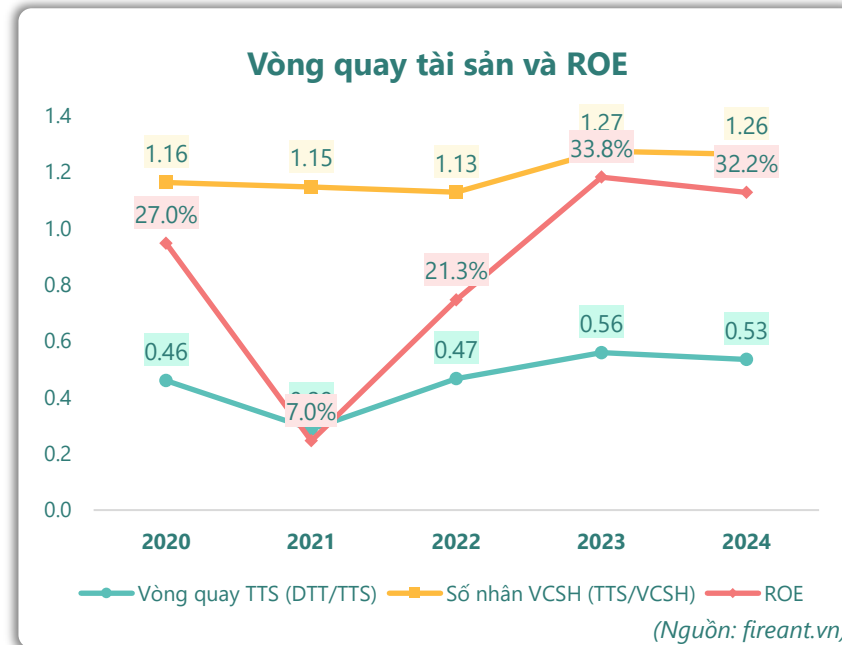
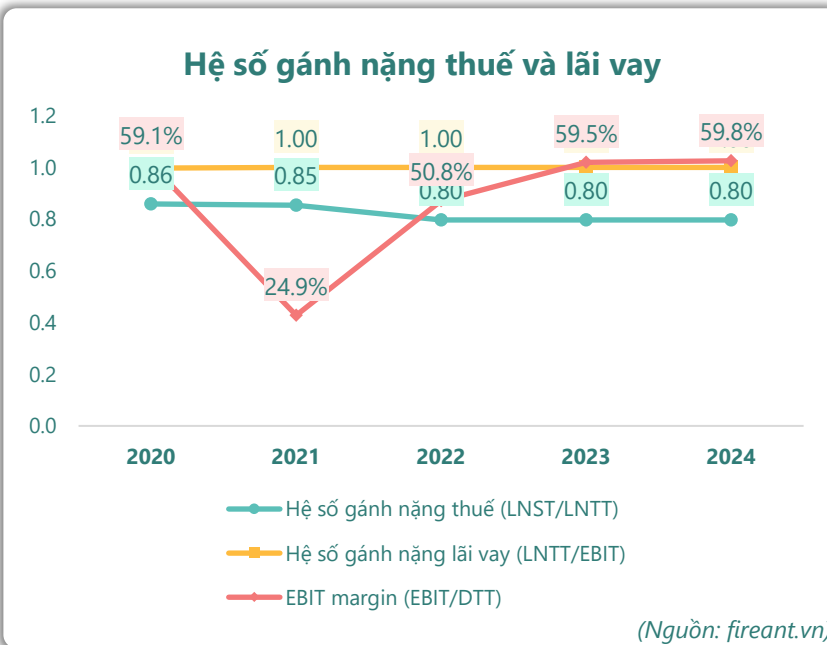
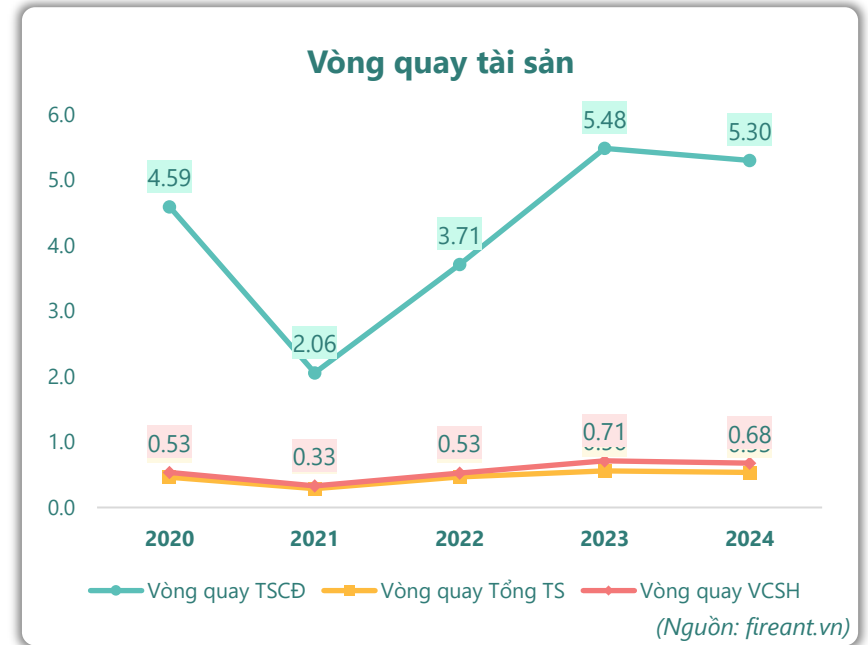
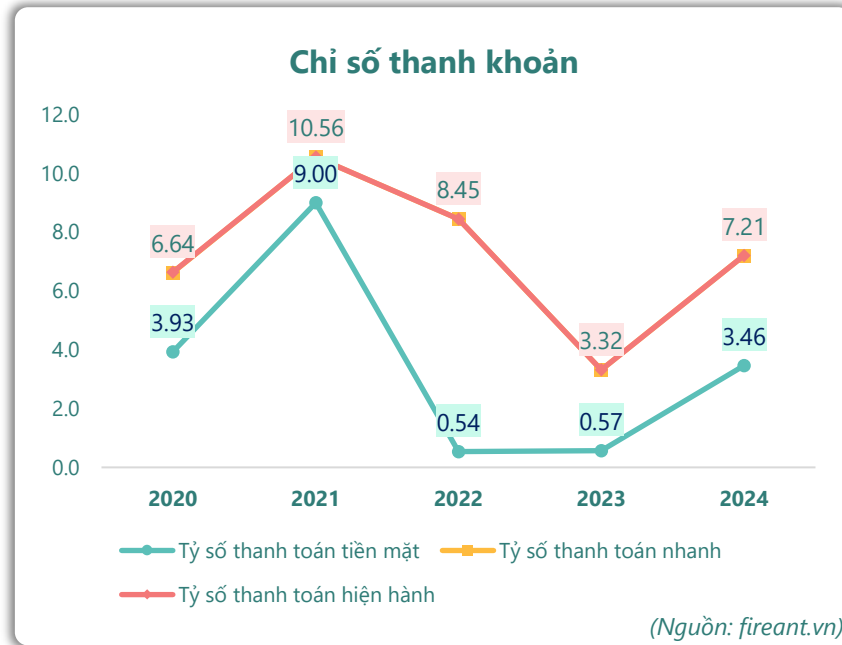
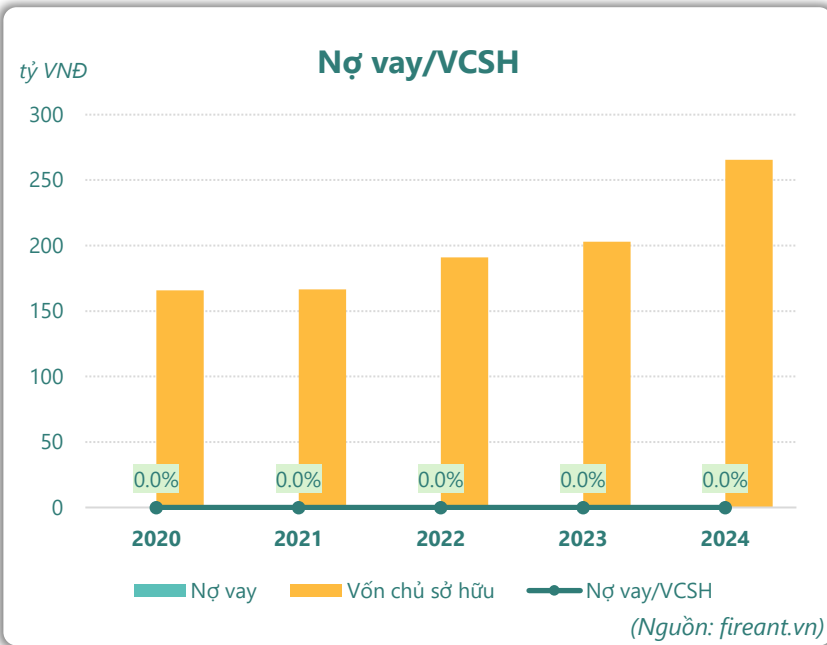
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	43.6	40.8	7.0%	130	119	8.7%
Giá vốn hàng bán	17.0	15.3	11.0%	49.2	44.9	9.8%
Lợi nhuận gộp	26.7	25.5	4.6%	80.4	74.5	8.0%
Doanh thu HĐTC	3.60	2.42	48.8%	9.49	8.02	18.4%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.96	4.03	23.0%	13.4	12.1	11.4%
LN thuần từ HĐKD	25.3	23.9	5.9%	76.5	70.4	8.6%
Lợi nhuận khác	1.76	1.51	16.9%	4.82	4.30	12.1%
LN trước thuế	27.1	25.4	6.6%	81.3	74.7	8.8%
Lợi nhuận sau thuế	21.6	20.2	6.9%	64.9	59.6	8.8%
LNST của CĐ cty mẹ	21.6	20.2	6.9%	64.9	59.6	8.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.1	27.9	8.01	1.28	36.4	21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	19.4	54.7	-0.26	-120	-22.0	43.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.00	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	5.64	41.1	124	131	12.7	27.2
Lưu chuyển tiền thuần	35.5	82.6	7.75	-119	14.4	65.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	41.1	124	131	12.7	27.2	92.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	375	308	21.9%
Tài sản ngắn hạn	344	274	25.7%
Tiền và tương đương tiền	92.2	131	-29.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	231	131	76.6%
Phải thu ngắn hạn	20.1	8.84	127%
Hàng tồn kho	0.01	0.10	-88.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.07	2.57	-58.4%
Tài sản dài hạn	31.1	34.1	-8.7%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	29.7	33.1	-10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.02	0.59	72.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.35	0.41	-15.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.6	42.0	125%
Nợ ngắn hạn	90.4	38.0	138%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.21	0.19	13.3%
Nợ dài hạn	4.16	4.07	2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	280	266	5.6%
Vốn chủ sở hữu	280	266	5.6%
Vốn điều lệ	30.0	25.0	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

